

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
927 TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG 1, QUẬN 5, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN HÀNG

- RIÊNG LẺ -

NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)
NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	Tài sản	566.807.516	508.165.061
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.394.782	2.550.127
II	Tiền gửi tại NHNN	11.719.490	4.886.943
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	29.075.926	27.764.088
1	- Tiền gửi tại các TCTD	29.075.926	27.764.088
2	- Cho vay các TCTD khác	-	-
3	- Dự phòng rủi ro(*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
1	- Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh(*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	75.390	65.189
VI	Cho vay khách hàng	330.940.748	299.174.219
1	- Cho vay khách hàng	333.878.849	301.892.248
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(2.938.101)	(2.718.027)
VII	Hoạt động mua nợ	-	-
1	- Mua nợ	-	-
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	55.321.007	59.419.775
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	28.941.938	31.933.460
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	33.296.884	32.306.514
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư(*)	(6.917.815)	(4.820.199)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.112.308	1.112.491
1	- Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(385)	(202)
X	Tài sản cố định	3.432.777	3.508.445
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.821.972	1.577.203
	* Nguyên giá TSCĐ	2.914.433	2.529.609
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(1.092.461)	(952.406)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.610.805	1.931.242
	* Nguyên giá TSCĐ	1.943.306	2.194.216
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(332.501)	(262.974)
XI	Tài sản có khác	131.735.088	109.683.784
1	- Các khoản phải thu	80.222.386	61.980.456
2	- Các khoản lãi, phí phải thu	52.881.715	48.288.785
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	- Tài sản Có khác	248.826	435.082
5	- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (*)	(1.617.839)	(1.020.539)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	566.807.516	508.165.061



STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	566.807.516	508.165.061
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	24.110	5.134.323
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	45.812.297	55.689.576
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	30.903.378	26.336.789
2	- Vay các TCTD khác	14.908.919	29.352.787
III	Tiền gửi của khách hàng	438.832.718	385.616.330
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	49.874.152	33.429.418
VII	Tài sản nợ khác	15.864.414	11.963.187
1	- Các khoản lãi, phí phải trả	12.541.715	10.273.383
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	3.322.699	1.689.804
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		550.407.691	491.832.834
VIII	Vốn chủ sở hữu	16.399.825	16.332.227
1	- Vốn của TCTD	15.239.936	15.239.936
	* Vốn điều lệ	15.231.688	15.231.688
	* Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	-	-
2	- Quỹ của TCTD	484.641	484.641
3	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế	675.248	607.650
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	515.846	452.891
	* Lợi nhuận kỳ này	159.402	154.759
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		566.807.516	508.165.061

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	Bảo lãnh vay vốn	15.936	50.436
	Cam kết giao dịch hối đoái	54.890.179	23.199.575
	- Cam kết mua ngoại tệ	3.814.852	860.291
2	- Cam kết bán ngoại tệ	1.728.636	280.087
	- Cam kết giao dịch hoán đổi	49.346.691	22.059.197
	- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	244.570	5.006.002
5	Bảo lãnh khác	6.124.771	4.978.887
6	Cam kết khác	1.546	13.758

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2020

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(RIÊNG LẺ)
NĂM 2019**

DVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2019	Năm 2018
1.	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	39.523.805	32.628.639
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	35.581.869	29.798.935
I.	Thu nhập lãi thuần	3.941.936	2.829.704
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.557.839	1.198.803
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	331.108	312.883
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.226.731	885.920
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	69.055	440
IV.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	453.450	423.523
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	1.485.734	2.621.005
6.	Chi phí hoạt động khác	336.150	752.835
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	1.149.584	1.868.170
VII.	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	31.619	27.090
VIII.	Chi phí hoạt động	4.303.094	3.676.858
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.569.281	2.357.989
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.371.291	2.162.020
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	197.990	195.969
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.588	41.210
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
XII.	Chi phí thuế TNDN	38.588	41.210
XIII.	Lợi nhuận sau thuế	159.402	154.759

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2020

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Huệ Mai



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG LẺ)
NĂM 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	36.637.389	26.689.676
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(33.302.452)	(28.237.660)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.226.731	885.919
04	Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng, chứng khoán)	496.856	480.432
05	Thu nhập khác	1.064.838	2.038.941
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	83.389	76.002
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(3.643.798)	(3.329.653)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(43.705)	(32.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.519.248	(1.428.836)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	50.778
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	303.751	18.963.352
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(10.201)	(65.189)
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	2.929.132	(68.713.770)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(7.152)	-
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(52.926.780)	(11.956.547)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(5.110.213)	5.096.189
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD	(9.877.279)	(8.697.671)
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	53.216.029	38.728.826
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	15.703.734	25.718.418
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(37.444)
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	1.633.262	445.338
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(3.885)	(3.532)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.369.646	(1.900.088)



Handwritten signature

STT	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(157.802)	(127.182)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.205	86.412
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(22)	-
04	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	-
05	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	2.100
06	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	34.013	27.131
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(121.606)	(11.539)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	936.887
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	2.078.000	3.821.000
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(1.337.000)	(3.034.000)
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	741.000	1.723.887
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.989.040	(187.740)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	35.201.158	35.388.898
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	44.190.198	35.201.158

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2020

LẬP BẢNG

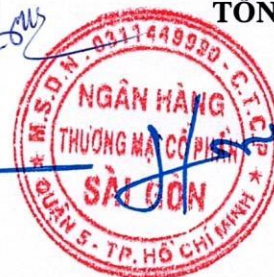
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Muu
Đàm Huệ Mai

02/05
NGUYỄN VĂN HÙNG

02/05
VÕ TẤN HOÀNG VĂN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2019 – RIÊNG LẺ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật. Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

2. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 15.231.688 triệu đồng.



3. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

4. Công ty con : tại ngày 31/12/2019, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản.	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,8%

5. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Phương Hồng	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên

6. Thành phần Ban Điều Hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

17
SAP
ONG
SA
15

Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thống Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế Toán Trưởng
Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc Khối Quản trị
Bà Trần Thị Minh Thảo	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân
Ông Lê Quang Huy	Giám đốc Khối Thẻ và Ngân hàng số
Ông Ngô Nam Phong	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Huỳnh Trung Minh	Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh

7. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 31/12/2019:

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.789 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng lẻ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập, SCB thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

5. Kế toán cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

5.4. Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Các khoản vay không có khả năng thu hồi, định kỳ Ngân hàng họp Hội đồng xử lý nợ và xử lý theo đúng trình tự quy định. Sau đó tiếp tục theo dõi khoản vay ở ngoài bảng tổng kết tài sản và tiếp tục thu nợ. Khi thu được các khoản nợ đã xử lý này sẽ ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện xóa sổ các khoản vay không có khả năng thu hồi theo quyết định số Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013

và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

7. Kế toán tài sản cố định

❖ Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ **Phương pháp khấu hao áp dụng**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.

17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

Đvt: Triệu đồng

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
Tiền mặt bằng VND	1.722.983	1.564.736
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.620.055	938.715
Vàng tiền tệ	51.744	46.676
Tổng	<u>3.394.782</u>	<u>2.550.127</u>

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	11.719.490	4.886.943
- Bằng VNĐ	9.993.827	4.864.849
- Bằng ngoại tệ	1.725.663	22.094
Tiền gửi phong tỏa	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	<u>11.719.490</u>	<u>4.886.943</u>

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác	29.075.926	27.764.088
Tiền gửi không kỳ hạn	21.287.446	26.838.053
- Bằng VND	19.796.521	21.283.869
- Bằng ngoại hối	1.490.925	5.554.184
Tiền gửi có kỳ hạn	7.788.480	926.035
- Bằng VND	-	200.000
- Bằng ngoại hối	7.788.480	726.035
Dự phòng rủi ro	-	-
3.2. Cho vay các TCTD khác	-	-
- Bằng VND	-	-
- Bằng ngoại hối	-	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Tổng Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>29.075.926</u>	<u>27.764.088</u>

3.3. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.788.480	926.035
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.788.480	926.035
- Cho vay các TCTD khác	-	-
Tổng	<u>7.788.480</u>	<u>926.035</u>

4. Chứng khoán kinh doanh : Không phát sinh

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
4.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
4.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Dự phòng giảm giá CKKD	-	-
Tổng	-	-
4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán Nợ	-	-
- Đã niêm yết	-	-
+ Nguyên giá	-	-
+ Giá trị chiết khấu	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối năm</u>	53.906.239	75.390	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.613.051	-	6.598
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.293.188	81.988	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-

+ Bán quyền chọn bán	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Tại ngày đầu năm	29.764.119	65.189	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.795.631	113.190	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.968.488	-	48.001
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-

6. Cho vay khách hàng

6.1 Cho vay khách hàng

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
Cho vay TCKT, cá nhân trong nước	333.851.088	301.862.914
Chiết khấu công cụ chuyên nhượng và các GTCG	1.411	2.954
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản phải trả thay khách hàng	26.350	26.378
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	<u>333.878.849</u>	<u>301.892.246</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	330.866.553	300.046.093
Nợ cần chú ý	1.368.188	579.716
Nợ dưới tiêu chuẩn	301.025	139.628
Nợ nghi ngờ	273.654	198.201
Nợ có khả năng mất vốn	1.069.429	928.608
Tổng	<u>333.878.849</u>	<u>301.892.246</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
Nợ ngắn hạn	178.844.420	100.688.555
Nợ trung hạn	69.561.344	116.425.801
Nợ dài hạn	85.473.085	84.777.890
Tổng	<u>333.878.849</u>	<u>301.892.246</u>

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
Cho vay các Tổ chức kinh tế	224.520.551	186.995.903
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	719.174	753.519
- Doanh nghiệp tư nhân	1.380.573	1.512.498
- Công ty TNHH khác	9.839.039	4.291.684
- Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể	32.576	48.675
- Công ty Cổ phần khác	212.321.130	180.238.044
- Công ty Nhà nước	25.673	42.033
- CTCP có vốn CP của NN nắm quyền CP	2.775	7.351
- Công ty TNHH 2 TV trở lên NN nắm quyền CP	7.309	9.127
- Hợp tác xã và Liên hiệp hợp tác xã	192.302	92.972
Cho vay hộ kinh doanh, cá nhân	109.344.985	114.890.562
Cho vay khác	13.313	5.781
Tổng	<u>333.878.849</u>	<u>301.892.246</u>

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế:

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.802.413	4.528.023
Khai khoáng	5.933	6.439
Công nghiệp chế biến, chế tạo	188.928	266.459
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	5.904	6.121
Xây dựng	103.459.566	83.920.317
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.056.953	3.337.439
Vận tải kho bãi	515.368	666.312
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.897.407	2.252.215
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.785.850	3.643.797
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	256	2.165
Giáo dục và đào tạo	21.994	14.891
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.523	18.206
Hoạt động dịch vụ khác	217.684.562	201.643.181
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.323.169	1.506.919
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.204	12.095
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	120.066	61.836
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	287	4.205

Thông tin và truyền thông	-	960
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	466	666
Tổng	333.878.849	301.892.246

6.2 Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng

	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
Dự phòng rủi ro cho khách hàng	(2.938.101)	(2.718.027)
- Dự phòng cụ thể	(526.254)	(465.666)
- Dự phòng chung	(2.411.847)	(2.252.361)
Tổng cộng	(2.938.101)	(2.718.027)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	(2.252.361)	(465.666)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(159.486)	(67.740)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		7.152
- Hoàn nhập dự phòng		
Số dư cuối kỳ	(2.411.847)	(526.254)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng kỳ trước như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	(2.025.042)	(325.225)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(227.319)	(140.441)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
- Hoàn nhập dự phòng		
Số dư cuối kỳ	(2.252.361)	(465.666)

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh

8. Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
8.1. Chứng khoán sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	28.914.798	31.906.320
- Chứng khoán Chính phủ	26.914.532	30.706.044
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.266	1.200.276
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	27.140	27.140
- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành	18.140	18.140
- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(15.294)	(9.752)
Tổng	28.926.644	31.923.708
8.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	1.550.000	5.621.331
- Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	-	-
- Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	(3.750)
Tổng	1.550.000	5.617.581
8.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	31.746.884	26.685.183
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(6.902.521)	(4.806.697)
	24.844.363	21.878.486

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(385)	(202)
Tổng	1.112.308	1.112.491

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tín dụng Việt Nam	7.962	6,64	7.962	6,64
	26.688		26.688	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(385)		(202)	
Tổng	26.303		26.486	



10/02/2014

10 Tài sản cố định hữu hình

10.1. Tăng /giảm TSCĐ hữu hình năm 2019:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.728.804	615.562	136.316	27.120	21.807	2.529.609
- Mua trong năm	14.160	72.683	6.775	4.514	4.313	102.445
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.039	-				1.039
- Tăng khác	299.269	9.734				309.003
- Thanh lý, nhượng bán	(196)	(9.815)	(4.660)	(1.209)	(2.049)	(17.929)
- Giảm khác	-		(2.267)	(7.467)	-	(9.734)
Số dư cuối năm	2.043.076	688.164	136.164	22.958	24.071	2.914.433
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	455.652	361.119	105.542	18.956	11.137	952.406
- Khấu hao trong năm	52.194	90.530	8.159	2.242	4.016	157.141
- Tăng khác		4.905				4.905
- Thanh lý nhượng bán	(176)	(9.504)	(4.660)	(1.209)	(1.537)	(17.086)
- Giảm khác			(1.691)	(3.214)		(4.905)
Số dư cuối năm	507.670	447.050	107.350	16.775	13.616	1.092.461
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.273.152	254.443	30.774	8.164	10.670	1.577.203
- Tại ngày cuối năm	1.535.406	241.114	28.814	6.183	10.455	1.821.972

10.2. Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

	Cuối năm	Đầu năm
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	196.449	182.405
GT còn lại của TSCĐ tạm thời không được sử dụng vào SXKD	228	228
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	432.693	320.848

11. Tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản cố định vô hình

12.1. TSCĐ vô hình năm 2019:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
<i>Số dư đầu năm</i>	1.837.808	354.586	1.822	2.194.216
- Mua trong năm	19.956	28.403	-	48.359
- Tăng khác		1.822		1.822
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác	(299.269)		(1.822)	(301.091)
<i>Số dư cuối năm</i>	1.558.495	384.811	-	1.943.306

Giá trị hao mòn lũy kế

<i>Số dư đầu năm</i>	25.004	237.391	579	262.974
- Khấu hao trong năm	2.087	67.259	181	69.527
- Tăng khác	-	760	-	760
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(760)	(760)
<i>Số dư cuối năm</i>	27.091	305.410	-	332.501

Giá trị còn lại TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm	1.812.804	117.195	1.243	1.931.242
- Tại ngày cuối năm	1.531.404	79.401	-	1.610.805

12.2. Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt

	Nguyên giá	GT khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian KH còn lại
Nguyên giá của TSCĐ VH khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	91.184			

13. Bất động sản đầu tư: Không phát sinh

14. Tài sản có khác

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
1. Chi phí mua sắm TSCĐ (14.1)	99.897	93.279
2. Chi phí XDCCB dở dang	16.935	24.602
3. Các khoản phải thu (14.2)	80.105.554	61.862.575
4. Các khoản lãi và phí phải thu	52.881.715	48.288.785
5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (14.5)	(1.617.839)	(1.020.539)
6. Tài sản có khác (14.6)	248.826	435.082
Tổng	131.735.088	109.683.784

14.1. Chi phí mua sắm TSCĐ

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
- Công trình tại 1F Thái Hà, Láng Hạ, Hà Nội	90.000	90.000
- Các khoản khác	9.897	3.279
Tổng	99.897	93.279

14.2. Các khoản phải thu

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
- Các khoản phải thu nội bộ	25.937	19.360
- Các khoản phải thu bên ngoài	80.079.617	61.843.215
Tổng	80.105.554	61.862.575

14.3. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
- Bất động sản	58.361	10.818
- Cổ phiếu	-	-
- Khác	-	-
Tổng	58.361	10.818

14.4. Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
- Nợ đủ tiêu chuẩn	47.357.248	33.303.997
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	2.705.160
- Nợ nghi ngờ	489.100	160.000
- Nợ có khả năng mất vốn	953.757	829.437
Tổng	48.800.105	36.998.594

14.5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
- Số dư dự phòng đầu năm	(1.020.539)	(541.620)
+ Trích dự phòng trong năm	(1.023.434)	(478.919)
+ Hoàn nhập trong năm	426.134	
- Số dư dự phòng cuối năm	(1.617.839)	(1.020.539)

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Dự phòng rủi ro tín dụng	(1.047.190)	(998.949)
+ Dự phòng chung	(358.848)	(271.269)
+ Dự phòng cụ thể	(688.342)	(727.680)
- Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	(570.649)	(21.590)
Tổng	(1.617.839)	(1.020.539)

14.6. Tài sản có khác

	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	58.361	10.818
- Chi phí trả trước và chờ phân bổ	148.838	104.208
- Tài sản khác	41.627	320.056
Tổng	248.826	435.082

15. Lợi thế thương mại: Không phát sinh**16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**

	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
1. Vay NHNN	24.110	5.134.323
- Vay theo hồ sơ tín dụng	24.110	30.591
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	5.103.732
- Vay cầm cố các GTCG	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
2. Tiền gửi của KBNN	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	24.110	5.134.323

17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
17.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	19.436.578	21.088.564
- Bằng VND	19.436.578	21.088.564
b. Tiền gửi có kỳ hạn	11.466.800	5.248.225
- Bằng VND	10.423.700	3.275.800
- Bằng ngoại hối	1.043.100	1.972.425
Tổng	30.903.378	26.336.789
17.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	14.856.725	24.672.959
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	14.856.725	24.672.959
- Bằng ngoại hối	52.194	4.679.828
Tổng	14.908.919	29.352.787
Tổng tiền, vàng gửi và vay của TCTD khác	45.812.297	55.689.576

18. Tiền gửi của khách hàng**18.1. Thuyết minh theo loại tiền gửi**

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	37.688.411	16.920.232
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.256.383	12.630.664
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	22.426.569	4.248.088
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.375	20.195
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4.084	21.285
Tiền gửi có kỳ hạn	399.931.399	368.063.508
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	32.999.056	47.678.966
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	72.837	72.915
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	362.963.878	315.879.563
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3.895.628	4.432.064
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.076.791	354.560
Tiền gửi ký quỹ	136.117	278.030
Tổng	438.832.718	385.616.330

18.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	53.995.916	43.369.890
Công ty nhà nước	1.401.895	3.001.576
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	668.290	718.986

Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	6.180	12.976
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	34.700.698	20.916.760
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	89.472	73.849
Công ty cổ phần khác	10.031.888	10.211.275
Công ty hợp danh	11.606	29.308
Doanh nghiệp tư nhân	6.115	11.887
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.346.176	5.046.664
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	52.432	383.457
Hộ kinh doanh	-	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.681.164	2.963.152
Tiền gửi của cá nhân	383.623.792	340.834.226
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.213.010	1.412.214
Tổng	438.832.718	385.616.330

19. **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh**

20. **Phát hành giấy tờ có giá**

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
Dưới 12 tháng	28.795.452	25.718.418
Từ 12 tháng tới 5 năm	12.626.700	
Từ 05 năm	8.452.000	7.711.000
Tổng	49.874.152	33.429.418

21. **Các khoản nợ khác**

	<u>Cuối năm 2019</u>	<u>Đầu năm 2019</u>
- Các khoản phải trả nội bộ	292.813	372.044
- Các khoản phải trả bên ngoài	2.768.784	1.146.613
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	261.102	171.147
Tổng	3.322.699	1.689.804

22. **Thuế thu nhập hoãn lại: Không có**

23. Vốn và quỹ của TCTD

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi VCSH:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối năm
Vốn điều lệ	15.231.688	-	-	15.231.688
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	-	-	95.912
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	20.140.138	(20.140.138)	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.443	-	-	2.443
Quỹ dự phòng tài chính	318.554	-	-	318.554
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	163.644	-	-	163.644
Quỹ khác	-	-	-	-
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Lợi nhuận chưa phân phối	607.650	161.797	(94.199)	675.248
Tổng cộng	16.332.227	20.301.935	(20.234.337)	16.399.825

23.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	1.523.168.810	1.523.168.810
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	1.523.168.810	1.523.168.810
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.523.168.810	1.523.168.810
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.385.457	4.385.457
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.518.783.353
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.518.783.353	1.518.783.353
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ / CP	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KOKD.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập lãi tiền gửi	362.896	229.269
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	37.013.280	29.468.846
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	2.089.740	2.903.516
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	2.089.740	2.903.516
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	57.889	27.005
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	3
Tổng	39.523.805	32.628.639

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2019	Năm 2018
Trả lãi tiền gửi	31.837.101	27.008.920
Trả lãi tiền vay	746.344	1.197.960
Trả lãi phát hành GTCG	2.959.729	1.575.781
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí lãi khác	38.695	16.274
Tổng	35.581.869	29.798.935

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Thu dịch vụ thanh toán	679.619	643.302
Chi về dịch vụ thanh toán	266.199	240.295
Lãi/lỗ từ dịch vụ thanh toán	413.420	403.007
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.527	5.023
Chi về ngân quỹ	8.258	9.037
Lãi/lỗ từ hoạt động ngân quỹ	(3.731)	(4.014)
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	406.302	250.850
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	12.665	4.359
Lãi/lỗ từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	393.637	246.491
Thu dịch vụ khác	467.391	299.628
Chi dịch vụ khác	43.986	59.192
Lãi/lỗ từ dịch vụ khác	423.405	240.436
Lãi/lỗ từ hoạt động dịch vụ	1.226.731	885.920

27. Lãi /lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ hoạt động KD ngoại hối	639.365	744.767
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	227.646	539.894
- Thu từ kinh doanh vàng	10.692	507
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	401.027	204.366
Chi phí hoạt động KD ngoại hối	570.310	744.327
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	55.006	189.046
- Chi về kinh doanh vàng	967	3.123
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	514.337	552.158
Lãi/lỗ từ hoạt động KD ngoại hối	69.055	440

28. **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh**

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Lãi/lỗ thuần từ mua/bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:**

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập mua bán chứng khoán đầu tư	521.305	571.327
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	66.064	147.804
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	1.791	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư	453.450	423.523

30. **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Năm 2019	Năm 2018
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	31.619	27.090
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	31.619	27.090

31. **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác**

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập khác	1.485.734	2.621.005
- Thu nhập từ bán nợ	332.454	121.193
- Thu các khoản nợ gốc, lãi đã xóa	83.389	170.277
- Thu từ thanh lý TSCĐ, CCLĐ	2.205	24.489
- Thu khác	1.067.686	2.305.046
Chi phí khác	336.150	752.835
- Chi thanh lý TSCĐ, CCLĐ	851	-
- Chi bán nợ và xử lý tài sản gán nợ	300.022	737.537
- Chi khác	35.277	15.298
Lãi/lỗ thuần hoạt động kinh doanh khác	1.149.584	1.868.170

32. Chi phí hoạt động:

	Năm 2019	Năm 2018
1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí	3.073	2.921
2. Chi phí cho nhân viên	1.607.336	1.714.926
- Chi lương và phụ cấp	1.361.451	1.506.987
- Các khoản chi đóng góp theo lương	131.253	116.904
- Chi trợ cấp	6.286	2.294
- Chi khác cho nhân viên	108.346	88.741
3. Chi hoạt động quản lý và công vụ	866.880	840.820
- Công tác phí	28.093	29.867
- Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	85.377	80.314
- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	126.898	175.140
- Chi hoạt động quản lý khác	626.512	555.499
4. Chi về tài sản	697.483	617.917
Trong đó: Khấu hao TSCĐ	226.689	221.040
5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi	579.079	500.234
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng)	549.243	40
Tổng	4.303.094	3.676.858

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
1. Lợi nhuận trước thuế	197.990	195.969
Các khoản mục điều chỉnh		
<i>Điều chỉnh giảm</i>	(33.912)	(20.354)
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(31.619)	(20.333)
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật thuế	(2.293)	(21)
<i>Điều chỉnh tăng</i>	26.379	30.067
- Chi phí khác không được trừ khi tính thuế TNDN	10.616	30.067
- Thù lao HĐQT, BKS và các khoản đóng góp theo lương	15.513	
- Chi khấu hao vượt định mức	-	
- Điều chỉnh khác	250	
2. Thu nhập chịu thuế	190.457	205.682
3. Chi phí thuế TNDN	38.091	41.137
<i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này</i>	497	73
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	38.588	41.210
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(29.788)	(27.293)
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước		
Thuế TNDN (phải thu)/ phải trả cuối kỳ	8.800	13.917

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên BC lưu chuyển tiền tệ

34. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	3.394.782	2.550.127
Tiền gửi tại NHNN	11.719.490	4.886.943
Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	29.075.926	27.764.088
Tổng	44.190.198	35.201.158

VIII. Các thông tin khác:

35. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

	Năm 2019	Năm 2018
I. Tổng số CBNV bình quân	6.765	5.794
II. Thu nhập của cán bộ nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.376.964	1.122.855
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác	167.048	129.144
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.544.012	1.251.999
5. Tiền lương bình quân tháng/người	16,96	16,15
6. Thu nhập bình quân tháng/người	19,02	18,01

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư đầu năm	Điều chỉnh số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	
1. Thuế GTGT	13.392		105.044	(96.701)	21.735
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt					-
2. Thuế TNDN	13.917	497	38.091	(43.705)	8.800
4. Thuế xuất, nhập khẩu					-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN					-
6. Thuế tài nguyên					-
7. Tiền nhà đất					-
8. Tiền thuê đất					-
3. Thuế TNCN	8.365	3	90.532	(87.225)	11.675
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					-
Tổng cộng	35.674	500	233.667	(227.631)	42.210

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp :

	Cuối năm 2019	Đầu năm 2019
Bất động sản	489.121.715	432.613.069
Động sản	6.775.176	7.065.878
Chứng từ có giá	33.047.157	31.645.121
Tài sản đảm bảo khác	140.391.146	124.653.708
Tổng cộng	669.335.194	595.977.776

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bảo lãnh vay vốn	15.936	50.436
Cam kết mua ngoại tệ	3.814.852	860.291
Cam kết bán ngoại tệ	1.728.636	280.087
Cam kết giao dịch hoán đổi	49.346.691	22.059.197
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	264.590	5.037.945
Bảo lãnh khác	6.159.172	5.157.115
Cam kết khác	1.546	13.758
<i>Trừ: giá trị ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(54.421)</i>	<i>(210.171)</i>
Tổng cộng	61.277.002	33.248.658

39. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền
Công ty con	Tiền gửi	39.510.029
	Tất toán tiền gửi	(39.366.371)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	61.914
	Tất toán tiền gửi	(61.152)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	898.116
	Tất toán tiền gửi	(420.161)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	14.916

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31/12/2019

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)
Công ty con	Tiền gửi	(848.381)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(15.800)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(621.735)

IX. Quản lý rủi ro tài chính

40. Rủi ro tín dụng

Các công cụ quản lý rủi ro tín dụng:

- Chính sách, quy trình tín dụng.
- Mức ủy quyền phán quyết tín dụng.
- Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ độc lập với hoạt động của chi nhánh để có thể kiểm soát hoạt động của chi nhánh, có tổ kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Hội Sở làm việc thường xuyên tại chi nhánh.
- Hệ thống báo cáo quản trị để phân tích và đo lường mức độ rủi ro tín dụng.
- Quản lý hoạt động tín dụng của toàn hàng thông qua danh mục cho vay.
- Đưa ra thông tin cảnh báo hoặc định hướng tín dụng cho toàn hàng.
- Hỗ trợ các chi nhánh trong việc xử lý thu hồi nợ quá hạn.
- Xây dựng chính sách bảo hiểm và trích lập dự phòng rủi ro đối với công tác tín dụng.
- Xây dựng hoàn chỉnh danh mục cho vay phù hợp với chiến lược phát triển của SCB, quản lý hoạt động tín dụng thông qua việc kiểm soát danh mục.
- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống chấm điểm, xếp hạng khách hàng để phân loại nhóm khách hàng nhằm kiểm soát rủi ro.



Rủi ro thị trường

1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi LS	Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.394.782	-	-	-	-	-	3.394.782	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.719.490	-	-	-	-	11.719.490	
Tiền gửi và cho vay TCTD khác (*)	-	-	25.923.447	3.152.479	-	-	-	29.075.926	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	75.390	-	-	-	-	-	75.390	
Cho vay khách hàng (*)	2.899.200	-	100.624.264	116.218.560	45.396.934	45.452.796	23.286.790	305	333.878.849
Chứng khoán đầu tư (*)	-	31.774.024	1.675.021	3.249.133	-	1.325.142	12.046.810	12.168.692	62.238.822
Đầu tư vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.112.693	-	-	-	-	-	-	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	3.432.777	-	-	-	-	-	-	3.432.777
Tài sản có khác (*)	7.757.401	78.253.430	1.695.594	338.254	-	42.477	39.629.889	5.635.882	133.352.927
Tổng tài sản	10.656.601	118.043.096	141.637.816	122.958.426	45.396.934	46.820.415	74.963.489	17.804.879	578.281.656
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	-	9.927	14.183	-	-	24.110
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	38.069.874	7.707.596	8.764	26.063	-	-	45.812.297
Tiền gửi của khách hàng	-	-	111.558.398	90.155.848	116.955.564	101.637.884	18.524.949	75	438.832.718
Chứng hành giấy tờ có giá	-	-	8.315.500	9.042.500	8.856.600	2.442.368	21.217.184	-	49.874.152
Các khoản nợ khác	-	15.864.414	-	-	-	-	-	-	15.864.414
Tổng nợ phải trả	-	15.864.414	157.943.772	106.905.944	125.830.855	104.120.498	39.742.133	75	550.407.691
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	10.656.601	102.178.682	(16.305.956)	16.052.482	(80.433.921)	(57.300.083)	35.221.356	17.804.804	27.873.965

Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn.

41.2 Rủi ro tiền tệ

Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch

Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

DVT : đồng/ngoại tệ.

USD	23.180
EUR	25.995
GBP	30.420
JPY	213,65
CHF	23.965
CAD	17.790
AUD	16.265
SGD	17.210
NZD	15.640
KRW	20,95
XAU	4.252.500

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	296.443	857.740	51.744	465.871	1.671.798
2. Tiền gửi tại NHNN		1.725.663		-	1.725.663
3. TG tại và cho vay các TCTD (*)	275.265	8.771.787		232.353	9.279.405
4. Công cụ Tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		12.150.211		487.950	12.638.161
5. Cho vay khách hàng (*)		784.227	8.378		792.605
6. Các tài sản có khác (*)		334.724		1	334.725
Tổng cộng	571.708	24.624.352	60.122	1.186.175	26.442.357
Nguồn vốn					
1. TG của và vay từ NHNN và các TCTD khác		1.095.295		-	1.095.295
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài		26.273		-	26.273
2. Tiền gửi của khách hàng	569.583	25.479.642		1.125.214	27.174.439
3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác		-			-
4. Các khoản nợ khác	3.284	33.254		21.903	58.441
Tổng cộng	572.867	26.608.191	-	1.147.117	28.328.175
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.159)	(1.983.839)	60.122	39.058	(1.885.818)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	4.187	12.402.671		496.083	12.902.941
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.028	10.418.832	60.122	535.141	11.017.123

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

1.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.394.782	-	-	-	-	3.394.782
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	11.719.490	-	-	-	-	11.719.490
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	25.923.447	3.152.479	-	-	-	29.075.926
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	-	-	75.390	-	-	-	75.390
Cho vay khách hàng (*)	2.197.437	701.763	31.122.766	27.252.358	137.244.204	102.699.645	32.660.676	333.878.849
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	30.491.938	-	-	28.380.303	3.366.581	62.238.822
Hóp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.112.693	-	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	3.432.777	3.432.777
Tài sản có khác (*)	5.632.924	2.124.478	6.995.926	3.466.956	10.961.603	75.302.020	28.869.020	133.352.927
Tổng tài sản	7.830.361	2.826.241	109.648.349	33.947.183	148.205.807	207.494.661	68.329.054	578.281.656
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	-	24.110	-	-	24.110
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	38.069.874	7.707.596	34.827	-	-	45.812.297
Tiền gửi của khách hàng	-	-	111.558.398	90.155.848	218.593.449	18.524.948	75	438.832.718
Hát hành giấy tờ có giá	-	-	8.315.500	9.042.500	11.298.968	12.802.184	8.415.000	49.874.152
Các khoản nợ khác	-	-	3.513.921	4.685.885	6.889.659	321.600	453.349	15.864.414
Tổng nợ phải trả	-	-	161.457.693	111.591.829	236.841.013	31.648.732	8.868.424	550.407.691
Mức chênh thanh khoản ròng	7.830.361	2.826.241	(51.809.344)	(77.644.646)	(88.635.206)	175.845.929	59.460.630	27.873.965

*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.



(Handwritten signature)

1.3 Rủi ro thanh khoản:

Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.394.782	-	-	-	-	3.394.782
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	11.719.490	-	-	-	-	11.719.490
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	25.923.447	3.152.479	-	-	-	29.075.926
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	-	-	75.390	-	-	-	75.390
Cho vay khách hàng (*)	2.197.437	701.763	31.122.766	27.252.358	137.244.204	102.699.645	32.660.676	333.878.849
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	30.491.938	-	-	28.380.303	3.366.581	62.238.822
Đầu tư vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.112.693	-	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	3.432.777	3.432.777
Tài sản có khác (*)	5.632.924	2.124.478	6.995.926	3.466.956	10.961.603	75.302.020	28.869.020	133.352.927
Tổng tài sản	7.830.361	2.826.241	109.648.349	33.947.183	148.205.807	207.494.661	68.329.054	578.281.656
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	-	24.110	-	-	24.110
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	38.069.874	7.707.596	34.827	-	-	45.812.297
Tiền gửi của khách hàng	-	-	53.434.479	21.634.400	82.873.097	280.890.667	75	438.832.718
Chứng hành giấy tờ có giá	-	-	8.315.500	9.042.500	11.298.968	12.802.184	8.415.000	49.874.152
Các khoản nợ khác	-	-	3.513.921	4.685.885	6.889.659	321.600	453.349	15.864.414
Tổng nợ phải trả	-	-	103.333.774	43.070.381	101.120.661	294.014.451	8.868.424	550.407.691
Tức chênh thanh khoản ròng	7.830.361	2.826.241	6.314.575	(9.123.198)	47.085.146	(86.519.790)	59.460.630	27.873.965

*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

*) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi từ 06/2014 đến nay dao động trong khoảng 80% - 85%)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2020

Lập bảng

Dàm Huệ Mai

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN HÙNG

30/30

Tổng Giám Đốc

VÕ TẤN HOÀNG VÂN

BCTC riêng lẻ - Năm 2019

